

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÃ NGHĨA GIANG**

(Kèm theo Công văn số:        /UBND-KT ngày        /10/2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

| STT                   | Danh mục Dự án                                                                       | Mã số DA | TK   | Cấp | Chương | Khoản | Mã CTMT | KBNN | Nguồn | KHV<br>bố trí năm 2025 | Đã giải ngân đến<br>hết ngày 30/6/2025 | Kinh phí còn lại   | Ghi chú        |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|-----|--------|-------|---------|------|-------|------------------------|----------------------------------------|--------------------|----------------|
| 1                     | Tuyến đường Hoàng Văn Thụ - tỉnh lộ 624                                              | 8133872  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 20492   | 2118 | 43    | 920.000.000            | 908.212.000                            | 11.788.000         | Xã Nghĩa Điền  |
|                       | Tuyến đường Hoàng Văn Thụ - tỉnh lộ 624                                              | 8133872  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 30492   | 2118 | 44    | 230.000.000            | 227.053.000                            | 2.947.000          | Xã Nghĩa Điền  |
| 2                     | KCH kênh N8-VC6                                                                      | 8130616  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 300.436.000            | 297.046.000                            | 3.390.000          | Xã Nghĩa Điền  |
|                       | KCH kênh N8-VC7                                                                      | 8130616  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 75.109.000             | 74.262.000                             | 847.000            | Xã Nghĩa Điền  |
| 3                     | KCH kênh N6-7-1 (tưới đồng Bàu Nhá)                                                  | 8130615  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 707.520.000            | 613.003.000                            | 94.517.000         | Xã Nghĩa Điền  |
|                       | KCH kênh N6-7-1 (tưới đồng Bàu Nhá)                                                  | 8130615  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 176.880.000            | 153.251.000                            | 23.629.000         | Xã Nghĩa Điền  |
| 4                     | KCH kênh N6-5KD                                                                      | 8083909  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 205.745.000            | 205.745.000                            | 0                  | Xã Nghĩa Điền  |
|                       | KCH kênh N6-5KD                                                                      | 8083909  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 226.437.000            | 226.436.691                            | 309                | Xã Nghĩa Điền  |
| 5                     | Đường giao thông nội đồng Ba Lùm đi Nước Nhì                                         | 8143131  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 20492   | 2118 | 43    | 384.000.000            | 379.298.400                            | 4.701.600          | xã Nghĩa Thuận |
|                       | Đường giao thông nội đồng Ba Lùm đi Nước Nhì                                         | 8143131  | 9552 | 3   | 799    | 312   | 30492   | 2118 | 44    | 96.000.000             | 94.824.600                             | 1.175.400          | xã Nghĩa Thuận |
| 6                     | KCH Kênh BM2-2 (Hóc Mực)                                                             | 8085537  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 101.173.200            | 101.173.000                            | 200                | xã Nghĩa Thuận |
|                       | KCH Kênh BM2-2 (Hóc Mực)                                                             | 8085537  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 134.790.000            | 134.790.000                            | 0                  | xã Nghĩa Thuận |
| 7                     | Kiên cố hóa kênh Bm2-5                                                               | 8133861  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 367.200.000            | 357.457.600                            | 9.742.400          | xã Nghĩa Thuận |
|                       | Kiên cố hóa kênh Bm2-6                                                               | 8133861  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 91.800.000             | 89.364.400                             | 2.435.600          | xã Nghĩa Thuận |
| 8                     | Bê tông KCH kênh Bm2-3 (Hóc Đập)                                                     | 8133862  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 536.000.000            | 532.159.200                            | 3.840.800          | xã Nghĩa Thuận |
|                       | Bê tông KCH kênh Bm2-3 (Hóc Đập)                                                     | 8133862  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 134.000.000            | 133.039.800                            | 960.200            | xã Nghĩa Thuận |
| 9                     | Bê tông KCH Hồ Tạc - Gò Găng - Trại Hồ                                               | 8133860  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 171.520.000            | 166.838.400                            | 4.681.600          | xã Nghĩa Thuận |
|                       | Bê tông KCH Hồ Tạc - Gò Găng - Trại Hồ                                               | 8133860  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 42.880.000             | 41.709.600                             | 1.170.400          | xã Nghĩa Thuận |
| 10                    | Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thắng - Ngõ Tám Đầy                                                 | 8133546  | 9552 | 3   | 799    | 292   |         | 2118 | 42    | 1.150.000.000          | 1.052.969.000                          | 97.031.000         | xã Nghĩa Thuận |
| 11                    | Tuyến Ngõ mười Chi Trường xóm An Đồng                                                | 8133859  | 9552 | 3   | 799    | 292   |         | 2118 | 42    | 1.061.000.000          | 983.298.000                            | 77.702.000         | xã Nghĩa Thuận |
| 12                    | KCH Kênh N2-VC7-2                                                                    | 8085540  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 60.087.200             | 60.087.000                             | 200                | xã Nghĩa Thuận |
|                       | KCH Kênh N2-VC7-3                                                                    | 8085540  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 65.322.000             | 65.316.000                             | 6.000              | xã Nghĩa Thuận |
| 13                    | Kiên cố hóa kênh Hồ Tạc KD, xã Nghĩa Thuận                                           | 8085536  | 9552 | 3   | 799    | 283   |         | 2118 | 42    | 490.571.000            | 490.571.000                            | 0                  | xã Nghĩa Thuận |
| 14                    | Đình làng Xuân phổ- Ngõ Bảy Thắng                                                    | 8142793  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 20492   | 2118 | 43    | 720.000.000            | 720.000.000                            | 0                  | xã Nghĩa Kỳ    |
|                       | Đình làng Xuân phổ- Ngõ Bảy Thắng                                                    | 8142793  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 30492   | 2118 | 44    | 180.000.000            | 176.052.000                            | 3.948.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
| 15                    | Ngõ Tám Trính - Trường học xóm 3 cũ                                                  | 8142792  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 10492   | 2118 | 43    | 204.800.000            | 204.800.000                            | 0                  | xã Nghĩa Kỳ    |
|                       | Ngõ Tám Trính - Trường học xóm 3 cũ                                                  | 8142792  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 20492   | 2118 | 43    | 280.000.000            | 275.200.000                            | 4.800.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
| 16                    | Ngõ Tám Trính - Trường học xóm 3 cũ                                                  | 8142792  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 30492   | 2118 | 44    | 121.200.000            | 120.140.000                            | 1.060.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
| 17                    | Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm NB33, xã Nghĩa Kỳ                                        | 8074088  | 9552 | 3   | 799    | 283   |         | 2118 | 42    | 657.000.000            | 609.440.000                            | 47.560.000         | xã Nghĩa Kỳ    |
| 18                    | KCH Kênh VC 4-6-2.1                                                                  | 8131046  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 10492   | 2118 | 43    | 408.000.000            | 402.011.000                            | 5.989.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
|                       | KCH Kênh VC 4-6-2.2                                                                  | 8131046  | 9552 | 3   | 799    | 283   | 30492   | 2118 | 44    | 102.000.000            | 100.503.000                            | 1.497.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
| 19                    | Đường từ di tích chiến thắng Xuân Phổ đến khu tái định cư Xuân Phổ Đông, xã Nghĩa Kỳ | 8017672  | 9552 | 3   | 799    | 292   |         | 2118 | 42    | 264.753.000            | 186.042.000                            | 78.711.000         | xã Nghĩa Kỳ    |
| 19                    | Nâng cấp mặt đường BTXM tuyến ngõ ông Lê Thành Nguyên đến ngõ Hồ Văn Đoàn            | 8089010  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 10492   | 2118 | 43    | 662.118.000            | 659.565.000                            | 2.553.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
|                       | Nâng cấp mặt đường BTXM tuyến ngõ ông Lê Thành Nguyên đến ngõ Hồ Văn Đoàn            | 8089010  | 9552 | 3   | 799    | 292   | 30492   | 2118 | 44    | 176.880.000            | 176.242.000                            | 638.000            | xã Nghĩa Kỳ    |
| <b>CỘNG CẤP 3 (I)</b> |                                                                                      |          |      |     |        |       |         |      |       | <b>11.505.221.400</b>  | <b>11.017.899.691</b>                  | <b>487.321.709</b> |                |

| STT                | Danh mục Dự án                                                                                              | Mã số DA | TK   | Cấp | Chương | Khoản | Mã CTMT | KBNN | Nguồn | KHV<br>bố trí năm 2025 | Đã giải ngân đến<br>hết ngày 30/6/2025 | Kinh phí còn lại | Ghi chú        |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|-----|--------|-------|---------|------|-------|------------------------|----------------------------------------|------------------|----------------|
| 1                  | Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Điền<br>(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)                  | 8102614  | 9552 | 4   | 989    | 292   | 30492   | 2118 | 43    | 71.947.524             | 71.947.524                             | 0                | Xã Nghĩa Điền  |
| 2                  | Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Điền năm 2024 bổ sung<br>(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng) | 8117653  | 9552 | 4   | 989    | 292   | 30492   | 2118 | 43    | 88.954.075             | 88.954.075                             | 0                | Xã Nghĩa Điền  |
| 3                  | Đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ - Cầu Núi Đất                                                                 | 7848163  | 9552 | 4   | 989    | 292   |         | 2118 | 43    | 401.213.000            | 401.213.000                            | 0                | xã Nghĩa Thuận |
| 4                  | Đường điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Thuận                                        | 8140464  | 9552 | 4   | 989    | 312   |         | 2118 | 43    | 800.000.000            | 796.246.000                            | 3.754.000        | xã Nghĩa Thuận |
| 5                  | Đường BTXM giao thông nông thôn 20 tuyến xã Nghĩa Thuận (Theo cơ chế hỗ trợ xi măng)                        | 8120227  | 9552 | 4   | 989    | 292   | 30492   | 2118 | 43    | 346.113.183            | 346.113.183                            | 0                | xã Nghĩa Thuận |
|                    | Đường BTXM giao thông nông thôn 20 tuyến xã Nghĩa Thuận (Theo cơ chế hỗ trợ xi măng)                        | 8120227  | 9552 | 4   | 989    | 292   | 40492   | 2118 | 42    | 78.391.000             | 78.391.000                             | 0                | xã Nghĩa Thuận |
| 6                  | Đường BTXM giao thông nông thôn (Theo cơ chế hỗ trợ xi măng) xã Nghĩa Thuận năm 2024                        | 8102262  | 9552 | 4   | 989    | 292   | 30492   | 2118 | 43    | 243.256.085            | 243.256.085                            | 0                | xã Nghĩa Thuận |
| 7                  | Đường BTXM giao thông nông thôn 27 tuyến xã Nghĩa Kỳ năm 2024 (Theo cơ chế hỗ trợ xi măng)                  | 8120766  | 9552 | 4   | 989    | 292   | 30492   | 2118 | 43    | 576.501.393            | 576.501.393                            | 0                | xã Nghĩa Kỳ    |
| 8                  | Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng tuyến kênh BM3-1 xã Nghĩa Kỳ                                                     | 8148163  | 9552 | 4   | 989    | 283   |         | 2118 | 43    | 795.000.000            | 783.421.000                            | 11.579.000       | xã Nghĩa Kỳ    |
| 9                  | Sửa chữa tuyến đường Ngõ Bà Dung - Lê Hữu Quang, xã Nghĩa                                                   | 7869463  | 9552 | 4   | 989    | 292   |         | 2118 | 43    | 323.759.000            | 323.759.000                            | 0                | xã Nghĩa Kỳ    |
| 10                 | Sửa chữa tuyến đường từ tỉnh lộ 623B đi Bầu Lãng                                                            | 8134597  | 9552 | 4   | 989    | 292   |         | 2118 | 43    | 800.000.000            | 767.640.000                            | 32.360.000       | xã Nghĩa Kỳ    |
|                    | Sửa chữa tuyến đường từ tỉnh lộ 623B đi Bầu Lãng                                                            | 8134597  | 9552 | 4   | 989    | 292   |         | 2118 | 42    | 191.860.000            | 191.860.000                            | 0                | xã Nghĩa Kỳ    |
| 11                 | Sửa chữa tuyến đường tỉnh lộ 623B - Nghĩa trang Liệt sĩ, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa                        | 7869461  | 9552 | 4   | 989    | 292   |         | 2118 | 43    | 378.048.500            | 374.710.500                            | 3.338.000        | xã Nghĩa Kỳ    |
| 12                 | Sửa chữa tuyến đường Phạm Hồng Sơn - Phạm Công Hoàng, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa                           | 7869462  | 9552 | 4   | 989    | 292   |         | 2118 | 43    | 277.011.000            | 276.723.000                            | 288.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
| 13                 | Sửa chữa tuyến đường thư viện - Gò Đình, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa                                        | 7869464  | 9552 | 4   | 989    | 292   |         | 2118 | 43    | 322.044.500            | 321.760.500                            | 284.000          | xã Nghĩa Kỳ    |
| 14                 | Hoàn trả nhà văn hóa thôn An Hội Bắc 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa                                         | 8076108  | 9552 | 4   | 800    | 161   |         | 2118 | 42    | 122.719.000            | 122.719.000                            | 0                | xã Nghĩa Kỳ    |
| 15                 | Các tuyến đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Kỳ (theo cơ chế hỗ trợ xi măng)                       | 8103316  | 9552 | 4   | 989    | 292   | 30492   | 2118 | 43    | 249.000.634            | 249.000.634                            | 0                | xã Nghĩa Kỳ    |
| CỘNG CẤP 4 (II)    |                                                                                                             |          |      |     |        |       |         |      |       | 6.065.818.894          | 6.014.215.894                          | 51.603.000       |                |
| TỔNG CỘNG (I + II) |                                                                                                             |          |      |     |        |       |         |      |       | 17.571.040.294         | 17.032.115.585                         | 538.924.709      |                |